



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2015

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Địa chỉ : Số 1/8 Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, Bình Dương

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08-08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11-38

50117
CÔNG
CH NHIỆM
H VỤ T
HÌNH N
KIỂM
HÍA N
- TP.V

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2015, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 10 ngày 24/04/2015) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2009 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015: 30.415.420.000 đồng

Trụ sở của Công ty : Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TX. Dĩ An, Bình Dương

Điện thoại : 0650.3749 080

Fax: 0650.3749 287

Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại và sản xuất đá xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

chính);

- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp;

Mô hình hoạt động :

Công ty không có công ty con, công ty liên kết, liên doanh và chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại ngày 31/12/2015

Kết quả hoạt động :

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	27/04/2013	14/03/2015
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Chủ tịch	14/03/2015	-
- Ông Nguyễn Thiện Trí Hùng	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-
- Bà Lâm Thị Mai	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-
- Ông Lê Văn Phúc	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-

Ban Giám đốc Công ty :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Giám đốc	04/03/2013	-

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	24/03/2012	14/03/2015
- Bà Phan Thị Thuỳên Hương	Việt Nam	Trưởng ban	14/03/2015	-
- Ông Nguyễn Thanh Dũng	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	14/03/2015	-

Đại diện pháp luật

- Ông Nguyễn Ngọc Nui

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Phương Việt Nam 01/06/2006

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc lập báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.

Bình Dương, ngày 16 tháng 03 năm 2016
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT



(Handwritten signature in blue ink)

NGUYỄN HỒNG CHÂU

Số: 106 /BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp
Cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015***Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 16 / 03 / 2016, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2016

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**



Đình Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1
(Giấy ủy quyền Số 02 UQ/AASCS ngày 01/01/2016)

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Xem TM 10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		58.695.884.552	40.243.313.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	23.952.730.066	15.154.127.671
1. Tiền	111		1.952.730.066	2.154.127.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.2	29.550.392.980	22.367.982.761
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.938.137.955	719.885.349
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(387.744.975)	(51.902.588)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.000.000.000	21.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.449.405.547	1.066.145.601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	1.918.820.501	692.889.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.600.000	7.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4	515.985.046	391.314.915
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.4	(25.000.000)	(25.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	6.5	2.699.740.359	1.597.491.011
1. Hàng tồn kho	141		3.076.859.234	1.841.476.969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(377.118.875)	(243.985.958)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.615.600	57.566.386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		43.615.600	57.566.386
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		4.978.654.178	11.554.541.179
I. Tài sản cố định	220		1.733.945.602	3.971.899.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	1.060.944.392	3.280.589.964
- Nguyên giá	222		4.326.225.410	11.058.235.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.265.281.018)	(7.777.645.405)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.7	673.001.210	691.309.082
- Nguyên giá	228		860.470.113	860.470.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(187.468.903)	(169.161.031)
II. Bất động sản đầu tư	230	6.8	1.563.626.264	1.606.162.112
- Nguyên giá	231		1.999.184.634	1.999.184.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(435.558.370)	(393.022.522)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	-	5.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.681.082.312	976.480.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.9	1.681.082.312	976.480.021
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		63.674.538.730	51.797.854.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Xem TM 10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		17.935.415.460	10.516.294.536
I. Nợ ngắn hạn	310		17.842.342.849	10.485.926.836
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.10	11.155.234.597	6.409.218.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.11	1.273.064.088	545.864.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.12	2.414.696.388	1.581.921.181
4. Phải trả người lao động	314		1.002.733.431	1.053.185.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.13	651.754.301	302.680.746
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.14	13.914.290	20.356.292
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.15	392.158.870	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		938.786.884	572.700.284
II. Nợ dài hạn	330		93.072.611	30.367.700
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		93.072.611	30.367.700
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		45.739.123.270	41.281.560.073
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.16	45.739.123.270	41.281.560.073
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.415.420.000	30.415.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209.074.994	209.074.994
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.247.609.123	4.235.774.623
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.867.019.153	6.421.290.456
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.436.516.256	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.430.502.897	6.421.290.456
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		63.674.538.730	51.797.854.609

Bình Dương, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Phương

Nguyễn Thị Thu Phương

Nguyễn Ngọc Nui

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

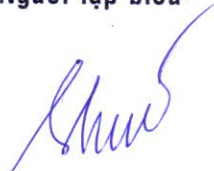
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.17	131.686.879.128	110.934.822.509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		131.686.879.128	110.934.822.509
4. Giá vốn hàng bán	11	6.18	105.826.831.744	92.144.352.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.860.047.384	18.790.469.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.19	2.668.350.370	2.499.979.287
7. Chi phí tài chính	22	6.20	1.160.713.366	(7.029.538)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	25	6.21	6.940.476.235	6.372.119.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.22	3.596.633.797	5.398.439.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.830.574.356	9.526.919.775
11. Thu nhập khác	31	6.23	2.094.617.335	2.341.931.293
12. Chi phí khác	32	6.24	334.242.359	1.597.497.242
13. Lợi nhuận khác	40		1.760.374.976	744.434.051
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.590.949.332	10.271.353.826
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.26	3.998.130.224	2.290.028.314
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		62.704.911	(4.365.411)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.530.114.197	7.985.690.923
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.27	4.252	2.242
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.28	4.252	2.205

Bình Dương, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Phương

Nguyễn Thị Thu Phương

Nguyễn Ngọc Nui

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

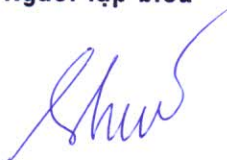
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.590.949.332	10.271.353.826
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		505.396.488	1.176.018.672
- Các khoản dự phòng	03		468.975.304	(332.039.088)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.602.045.675)	(2.476.135.383)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.963.275.449	8.639.198.027
- Tăng/giảm Các khoản phải thu	09		(1.160.015.960)	2.537.005.894
- Tăng/giảm Hàng tồn kho	10		(1.235.382.265)	5.500.674.779
- Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.555.772.277	(651.671.039)
- Tăng/giảm Chi phí trả trước	12		(690.651.505)	(533.765.948)
- Tăng/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1.218.252.606)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.616.001.317)	(1.827.195.402)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		204.963.681	402.464.498
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.147.798.580)	(862.006.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.655.909.174	13.204.704.298
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(639.764.679)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.254.600.487	535.389.662
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.000.000.000)	(26.993.596.020)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.700.000.000	23.315.981.051
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.312.251.464	2.351.318.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.266.851.951	(1.430.671.699)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40			
1. Tiền thu từ đi vay	33		9.540.319.868	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.148.160.998)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.516.317.600)	(3.727.768.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.124.158.730)	(3.727.768.550)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.798.602.395	8.046.264.049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.1	15.154.127.671	7.107.863.622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.1	23.952.730.066	15.154.127.671

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Phương

Bình Dương, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nui

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 10 ngày 24/05/2015) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015: 30.415.420.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đá xây dựng các loại và cho thuê mặt bằng.

1.3. Ngành, nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn

phòng giao dịch);

- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp;

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5. Mô hình hoạt động

Công ty là công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương. Công ty không có công ty con, công ty liên kết, liên doanh và chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại ngày 31/12/2015

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015.

Một số chỉ tiêu, khoản mục của Báo cáo tài chính theo Thông tư 200 có sự thay đổi so với Quyết định 15. Do vậy, các thông tin so sánh (Số đầu năm, số năm trước) cũng được phân loại lại để đảm bảo tính có thể so sánh được (Xem thuyết minh số 10 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính).

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc

011729-
CÔNG TY
THIỆM HỮU H
VỤ TƯ VẤN
KẾ T
TỔNG QUẢN
A NAM
P.HỒ C

hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện



được của chúng.

5.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông quan bên nhận ủy thác;

Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là dài hạn..

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo.

5.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25	năm
- Máy móc, thiết bị	5-10	năm
- Thiết bị văn phòng	5- 8	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Quyền sử dụng đất	49	năm

5.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư. Các quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.



5.7 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

5.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.11 Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo



kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

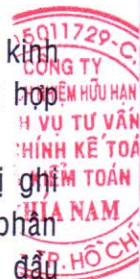
Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	600.686.685	640.581.273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.109.946.381	1.437.836.148
Tiền đang chuyển	242.097.000	75.710.250
Các khoản tương đương tiền (*)	22.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	<u>23.952.730.066</u>	<u>15.154.127.671</u>
(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	8.500.000.000	7.400.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	13.500.000.000	5.600.000.000
Cộng	<u>22.000.000.000</u>	<u>13.000.000.000</u>

6.2 Đầu tư tài chính

6.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(*)	28.000.000.000	21.700.000.000
Chứng khoán kinh doanh (**)	1.938.137.955	719.885.349
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	(387.744.975)	(51.902.588)
Cộng	<u>29.550.392.980</u>	<u>22.367.982.761</u>

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	28.000.000.000	28.000.000.000	21.700.000.000	21.700.000.000

6.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(*)	-	5.000.000.000
Cộng	-	<u>5.000.000.000</u>

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

() Chi tiết chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**

Số cuối năm

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ 31/12/2015	Giá trị thị trường 31/12/2015	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
Công ty Bông Bạch Tuyết	BBT	1.300	25.613.875	13.000.000	(12.613.875)
Công ty CP Sông Đà 9	SD9	50	500.000	645.000	-
Công ty CP Xuất khẩu lao động	ILC	500	25.480.000	5.000.000	(20.480.000)
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	KLF	18.850	130.800.520	82.940.000	(47.860.520)
Công ty CP Đầu tư thương mại BĐS Thảo Điền	HAR	10.230	65.422.940	45.012.000	(20.410.940)
Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	HAG	9.000	202.604.400	93.600.000	(109.004.400)
Công ty CP Tập đoàn Tân Tạo	ITA	15.700	115.226.740	87.920.000	(27.306.740)
Công ty CP Kinh Đô	KDC	2.650	65.054.395	64.395.000	(659.395)
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	REE	500	12.969.425	12.600.000	(369.425)
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long	DLG	5.000	45.591.000	35.000.000	(10.591.000)
Công ty CP CK Xuân	VIX	5.000	36.090.000	34.000.000	(2.090.000)
Công ty CP CK Sài Gòn	SSI	3.000	71.493.550	66.600.000	(4.893.550)
Công ty CP Đạm Cà Mau	DCM	15.700	199.809.740	202.530.000	-
Công ty CP Hoàng Huy	HHS	20.500	309.996.110	264.450.000	(45.546.110)
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	NDN	14.000	186.725.750	147.000.000	(39.725.750)
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu	PVC	5.000	93.186.000	80.000.000	(13.186.000)
Công ty CP CK Bảo Việt	BVS	5.000	67.638.300	59.500.000	(8.138.300)
Công ty CP CK SHI	MAC	350	3.672.240	3.710.000	-
Công ty CP Sữa Việt Nam	VNM	1.000	127.254.000	128.000.000	-
Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	4.200	92.117.970	70.140.000	(21.977.970)
Công ty CP Nhựa Đông Á	DAG	5.000	60.891.000	58.000.000	(2.891.000)
Cộng		142.530	1.938.137.955	1.554.042.000	(387.744.975)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Số đầu năm

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ 31/12/2014	Giá trị thị trường 31/12/2014	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
Công ty CP Nhựa Tiên	NTP	2.080	88.309.111	111.072.000	-
Công ty Bông Bạch Tuyết	BBT	1.300	25.613.875	13.000.000	(12.613.875)
Công ty Khoáng sản Lâm Đồng	LBM	680	25.722.275	8.840.000	(16.882.275)
Công ty CP Sông Đà 9	SD9	50	500.000	705.000	-
Công ty CP Xuất khẩu lao động	ILC	500	25.480.000	5.000.000	(20.480.000)
Công ty CP CK Hải Phòng	HPC	47	1.366.318	220.900	(1.145.418)
Công ty CP CK Bảo Việt	BVS	10.000	135.270.000	136.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Xanh	DXG	5.000	67.635.000	69.500.000	-
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	KLF	8.100	90.691.020	89.910.000	(781.020)
Công ty CP Tập Đoàn FLC	FLC	13.000	127.033.750	141.700.000	-
Công ty CP CK Bảo Việt	BVS	10.000	132.264.000	136.000.000	-
Cộng		50.757	719.885.349	711.947.900	(51.902.588)

6.3 Phải thu khách hàng

Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Khoáng sản và Xây dựng Trung Thắng	56.416.461	198.897.343
Các khoản phải thu khách hàng khác	144.886.808	46.216.630

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV VL & XD Bình Dương	1.717.517.232	447.716.713
Cộng	1.918.820.501	692.830.686

6.4 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	-	-	10.328.835	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	465.363.055	-	138.035.000	-
Ông Huỳnh Văn Reo	25.000.000	(25.000.000)	25.000.000	(25.000.000)
BHXX, BHYT, BHTN nộp thừa	-	-	39.871.417	-
Tạm ứng	9.250.500	-	22.099.000	-
Khoản đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất	-	-	150.000.000	-
Các khoản khác	16.371.491	-	5.980.663	-
Cộng	515.985.046	(25.000.000)	391.314.915	(25.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.5 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	307.442.920	(297.419.094)	388.468.257	(210.944.439)
Công cụ dụng cụ	25.483.998	-	23.232.754	-
Thành phẩm	1.347.432.316	(79.699.781)	1.250.269.830	(33.041.519)
Hàng hoá là VLXD	-	-	179.506.128	-
Hàng hóa là bất động sản (i)	1.396.500.000	-	-	-
Cộng	3.076.859.234	(377.118.875)	1.841.476.969	(243.985.958)

(i) Trong kỳ Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lúa với diện tích là 9.975,2 m2 tại xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương để xây dựng một nhà máy gạch ngói. Quyền sử dụng đất này do một cá nhân đứng tên theo **hợp đồng lao động theo công việc** ký với Công ty. Theo Nghị quyết số 31/NK 04/NQ-HĐQT ngày 07/04/2015, Công ty đang tìm đối tác bán lại khu đất này.

6.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.791.310.336	4.704.621.758	526.071.795	36.231.480	11.058.235.369
- Thanh lý, nhượng bán	3.987.736.019	2.744.273.940	-	-	6.732.009.959
Số dư cuối năm	1.803.574.317	1.960.347.818	526.071.795	36.231.480	4.326.225.410
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.980.616.549	3.423.234.612	337.562.764	36.231.480	7.777.645.405
- Khấu hao trong năm	173.848.738	218.096.846	52.607.184	-	444.552.768
- Thanh lý, nhượng bán	2.977.356.345	1.979.560.810	-	-	4.956.917.155
Số dư cuối năm	1.177.108.942	1.661.770.648	390.169.948	36.231.480	3.265.281.018
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.810.693.787	1.281.387.146	188.509.031	-	3.280.589.964
Tại ngày cuối năm	626.465.375	298.577.170	135.901.847	-	1.060.944.392

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm đầu năm là 5.407.127.914 đồng và tại thời điểm cuối năm là: 4.465.459.673 đồng.

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	860.470.113	860.470.113
Số dư cuối năm	860.470.113	860.470.113
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	169.161.031	169.161.031
- Khấu hao trong năm	18.307.872	18.307.872
Số dư cuối năm	187.468.903	187.468.903
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	691.309.082	691.309.082
Tại ngày cuối năm	673.001.210	673.001.210

(*) Năm 2003, Công ty được UBND tỉnh Bình Dương cho thuê 21.702,20 m² đất với thời hạn 49 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 23/7/2003), là khuôn viên của Văn phòng và nhà xưởng sản xuất gạch ngói hiện nay của Công ty. Tháng 10/2005, theo yêu cầu của Công ty, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương chấp thuận chuyển hình thức thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, không điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, số tiền 2.859.654.747 đ. Ngày 15/12/2014, Công ty cho thuê mặt bằng để kinh doanh với diện tích đất cho thuê là 20.908,6 m². Nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại tương ứng với diện tích đất cho thuê được chuyển sang bất động sản đầu tư.

6.8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	1.999.184.634	-	-	1.999.184.634
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	393.022.522	42.535.848	-	435.558.370
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	1.606.162.112	-	-	1.563.626.264

6.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa bờ kè cảng	333.448.312	540.932.896
Sửa chữa nền mặt bằng kinh doanh cát, đá	122.600.136	285.842.448
Chi phí gia cố sửa chữa bờ kè cảng	1.166.451.048	
Các khoản khác	58.582.816	149.704.677
Cộng	1.681.082.312	976.480.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.10 Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Gía trị	Số có khả năng trả nợ		
Ngắn hạn						
Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	1.288.064.587	1.288.064.587	534.437.000	534.437.000		
Các công ty khác	1.149.891.483	1.149.891.483	895.870.360	895.870.360		
Bên liên quan						
Công ty TNHH MTV VL & XD Bình Dương	8.717.278.527	8.717.278.527	4.978.910.929	4.978.910.929		
Cộng	11.155.234.597	11.155.234.597	6.409.218.289	6.409.218.289		
6.11 Người mua trả tiền trước		Số cuối năm		Số đầu năm		
Người mua trả tiền trước mua thành phẩm		1.273.064.088		545.864.644		
Cộng		1.273.064.088		545.864.644		
6.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm		
Thuế GTGT đầu ra	143.380.055	2.370.951.546	2.097.964.965	416.366.636		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.293.344.920	3.998.130.224	3.616.001.317	1.675.473.827		
Thuế thu nhập cá nhân	145.196.206	381.267.398	203.607.679	322.855.925		
Các loại thuế khác	-	8.918.164	8.918.164	-		
Cộng	1.581.921.181	6.759.267.332	5.926.492.125	2.414.696.388		
6.13 Chi phí phải trả		Số cuối năm		Số đầu năm		
Trích trước chi phí xây đá		157.497.974		185.177.746		
Trích trước chi phí khác		494.256.327		117.503.000		
Cộng		651.754.301		302.680.746		
6.14 Phải trả khác		Số cuối năm		Số đầu năm		
Kinh phí công đoàn		5.171.520		6.626.700		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		8.742.770		13.729.592		
Cộng		13.914.290		20.356.292		
6.15 Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm		
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	392.158.870	392.158.870	9.540.319.868	9.148.160.998	-	-
Cộng	392.158.870	392.158.870	9.540.319.868	9.148.160.998	-	-

30/12/2015
 CÔNG TY
 NIÊN NIỆM HỮU
 TỰ V
 LÍNH KẾ
 KIỂM TO
 TP. HỒ

Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp

Số 1/8 KP.Quyết Thắng, P.Bình Thắng, TX. Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số dư đầu năm trước	15.207.710.000	-	(1.245.577.870)	15.018.734.844	3.638.015.179	4.156.882.733	36.775.764.886
- Giảm cổ phiếu quỹ	-	-	1.245.577.870	-	-	-	1.245.577.870
- Tăng do bán cổ phiếu quỹ	-	209.074.994	-	-	-	-	209.074.994
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	7.985.690.923	7.985.690.923
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(5.721.283.200)	(4.934.548.600)
+ Tăng vốn	15.207.710.000	-	-	(15.207.710.000)	-	-	-
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	786.734.600	-	(786.734.600)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.727.788.500)	(3.727.788.500)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(786.734.600)	(786.734.600)
+ Các khoản khác(Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	-	(420.025.500)	(420.025.500)
+ Kết chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.638.015.179	(3.638.015.179)	-	-
Số dư cuối năm trước	30.415.420.000	209.074.994	-	4.235.774.623	-	6.421.290.456	41.281.560.073



Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp

Số 1/8 KP.Quyết Thắng, P.Bình Thắng, TX. Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay							
Số dư đầu năm nay	30.415.420.000	209.074.994	-	4.235.774.623	-	6.421.290.456	41.281.560.073
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	14.530.114.197	14.530.114.197
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.834.500	-	(10.084.385.500)	(10.072.551.000)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	11.834.500	-	(11.834.500)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.516.317.600)	(8.516.317.600)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(738.340.200)	(738.340.200)
+ Các khoản khác(Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	-	(817.893.200)	(817.893.200)
Số dư cuối năm nay	30.415.420.000	209.074.994	-	4.247.609.123	-	10.867.019.153	45.739.123.270



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty nhà nước	9.137.940.000	9.137.940.000
Vốn góp của cổ đông khác	21.277.480.000	21.277.480.000
Cộng	30.415.420.000	30.415.420.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	30.415.420.000	15.207.710.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	15.207.710.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	30.415.420.000	30.415.420.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.516.317.600	3.727.788.500
Cổ tức	Năm nay	Năm trước
+ Cổ tức đã công bố	2.800 đồng/cổ phần	2.500 đồng/cổ phần

Cổ phiếu:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.041.542 cổ phần	3.041.542 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	3.041.542 cổ phần	3.041.542 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	3.041.542 cổ phần	3.041.542 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.041.542 cổ phần	3.041.542 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	3.041.542 cổ phần	3.041.542 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/ cổ phần		

6.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán gạch ngói	238.413.753	13.905.044.461
Doanh thu sản xuất đá xây dựng	125.921.101.412	93.543.138.780
Doanh thu bán hàng hoá	301.417.040	998.136.821
Doanh thu hoạt động khác	5.225.946.923	2.488.502.447
Cộng	131.686.879.128	110.934.822.509

Doanh thu đối với bên liên quan :		
Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	30.264.376.297	31.023.676.766
Cộng	30.264.376.297	31.023.676.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
6.18 Giá vốn hàng bán		
Hoạt động bán gạch ngói	254.700.094	13.332.637.472
Hoạt động sản xuất đá xây dựng	101.860.782.403	76.500.052.445
Giá vốn bán hàng hoá	276.054.141	774.749.617
Hoạt động khác	3.302.162.189	1.838.078.762
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	224.779.108	215.518.910
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(91.646.191)	(516.684.556)
Cộng	<u>105.826.831.744</u>	<u>92.144.352.650</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
6.19 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1.703.378.409	2.351.318.287
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	465.363.055	138.035.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	356.098.906	7.496.000
Cổ tức	143.510.000	3.130.000
Cộng	<u>2.668.350.370</u>	<u>2.499.979.287</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
6.20 Chi phí tài chính		
Lỗ kinh doanh chứng khoán	774.339.831	23.843.904
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(114.304.168)	(32.343.862)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	450.146.555	1.470.420
Khác	50.531.148	-
Cộng	<u>1.160.713.366</u>	<u>(7.029.538)</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
6.21 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	544.350.721	564.257.419
Chi phí vật liệu	737.182.228	338.876.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.219.943	51.050.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.300.665.935	5.159.103.405
Chi phí bằng tiền khác	283.057.408	258.831.260
Cộng	<u>6.940.476.235</u>	<u>6.372.119.157</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.676.937.379	2.114.412.062
Chi phí vật liệu quản lý	100.569.786	75.741.969
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.732.226	25.702.674
Chi phí khấu hao TSCĐ	152.644.092	117.228.026
Thuế, phí và lệ phí	50.535.987	43.891.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.014.482	157.827.025
Chi phí bằng tiền khác	379.199.845	2.863.636.466
Cộng	3.596.633.797	5.398.439.752

6.23 Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	778.385.563	1.782.801.409
Thanh lý Tài sản cố định	1.305.794.211	27.395.386
Xử lý đất, cát thừa	8.201.061	531.734.498
Tiền bồi thường	2.236.500	-
Cộng	2.094.617.335	2.341.931.293

6.24 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	99.795.602	1.149.355.337
Chi phí xử lý vật tư ngành gạch do ngưng sản xuất	-	322.690.109
Khấu hao TSCĐ ngành gạch	113.896.892	125.451.796
Thiệt hại do sạt lở bờ kè	120.549.865	-
Cộng	334.242.359	1.597.497.242

6.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	76.525.523.081	62.087.867.564
Chi phí nhân công	3.821.234.044	7.093.553.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.933.444	782.996.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.424.731.041	21.819.168.263
Chi phí khác bằng tiền	696.069.252	3.616.633.578
Cộng	105.788.490.862	95.400.218.864



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.590.949.332	10.271.353.826
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(274.120.133)	140.995.785
Chênh lệch vĩnh viễn : Tăng (+), Giảm (-)	53.207.922	19.842.777
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	(327.328.055)	121.153.008
Tổng thu nhập chịu thuế	18.316.829.199	10.412.349.611
Thu nhập miễn thuế	(143.510.000)	(3.130.000)
Thu nhập tính thuế	18.173.319.199	10.409.219.611
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.998.130.224	2.290.028.314
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.998.130.224	2.290.028.314

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.530.114.197	7.985.690.923
Số trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	(1.598.312.562)	(1.277.710.548)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	3.041.542	2.992.522
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.252	2.242

6.28 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.530.114.197	7.985.690.923
Số trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	(1.598.312.562)	(1.277.710.548)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	3.041.542	3.041.542
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.252	2.205

7. Thông tin về công cụ tài chính

7.1 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.952.730.066	15.154.127.671
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.000.000.000	21.700.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.550.392.980	667.982.761
Phải thu khách hàng	1.918.820.501	692.830.686
Các khoản phải thu khác	515.985.046	391.314.915
Cộng	55.937.928.593	38.606.256.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	11.155.234.597	6.409.218.289
Vay và nợ tài chính ngắn hạn, dài hạn	392.158.870	-
Phải trả người lao động	1.002.733.431	1.053.185.400
Chi phí phải trả	651.754.301	302.680.746
Các khoản phải trả khác	13.914.290	20.356.292
Cộng	13.215.795.489	7.785.440.727

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn của Công ty và Công ty dự định bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

7.2 Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014

7.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán hàng thông qua nhà phân phối, bán hàng qua đại lý, trực tiếp bán tại văn phòng Công ty.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:
 + Đối với nhà phân phối: Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt sẽ do Giám đốc xem xét và quyết định

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

7.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	1.273.064.088	-	-	1.273.064.088
Vay và nợ	392.158.870	-	-	392.158.870
Phải trả cho người lao động	1.002.733.431	-	-	1.002.733.431
Chi phí phải trả	651.754.301	-	-	651.754.301
Các khoản phải trả khác	13.914.290	-	-	13.914.290
Cộng	3.333.624.980	-	-	3.333.624.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Số đầu năm

Phải trả cho người bán	6.409.218.289	-	-	6.409.218.289
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	1.053.185.400	-	-	1.053.185.400
Chi phí phải trả	302.680.746	-	-	302.680.746
Các khoản phải trả khác	20.356.292	-	-	20.356.292
Cộng	7.785.440.727	-	-	7.785.440.727

7.5 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong kỳ kế toán năm 2015, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

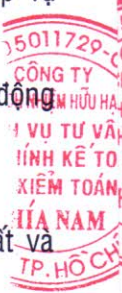
8. Những thông tin khác

8.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, tiền thưởng	742.634.800	882.603.767
Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	631.760.200	394.141.433
Cộng	1.374.395.000	1.276.745.200



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	33.290.813.927	34.126.044.443
	Đã thu tiền bán sản phẩm	32.021.013.408	36.551.586.483
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	84.073.096.061	66.349.437.806
	Đã trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	80.334.728.463	61.519.437.802

Tại ngày 31/12/2015, số dư công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	1.717.517.232	447.716.713
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	8.717.278.527	4.978.910.929

8.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau. Công ty chỉ sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Ngành gạch ngói;
- Chế biến, kinh doanh đá xây dựng;
- Chế biến, kinh doanh cát;
- Hoạt động khác bao gồm: cho thuê mặt bằng, mua bán hàng hóa, cung cấp điện nước cho các đơn vị xây đá gia công.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

8.2.1 Năm 2015

Chỉ tiêu	Ngành Gạch ngói	Chế biến, kinh doanh đá xây dựng	Kinh doanh cát xây dựng và dịch vụ	Cộng
8.2.1.1 Kết quả kinh doanh bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	238.413.753	125.921.101.412	5.527.363.963	131.686.879.128
Giá vốn hàng bán	387.833.011	101.860.782.403	3.578.216.330	105.826.831.744
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(149.419.258)	24.060.319.009	1.949.147.633	25.860.047.384
8.2.1.2 Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				
Chi phí khấu hao	399.098.220	-	45.454.548	444.552.768
Chi phí trả trước dài hạn	966.120.962	140.995.275	163.242.312	1.270.358.549
8.2.1.3. Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2015				
Tài sản cố định hữu hình cuối năm				
Nguyên giá	3.722.912.827	376.039.856	227.272.727	4.326.225.410
Hao mòn lũy kế	(2.826.069.116)	(376.039.856)	(63.172.046)	(3.265.281.018)
Giá trị còn lại	896.843.711	-	164.100.681	1.060.944.392

8.2.2 Năm 2014

Chỉ tiêu	Ngành Gạch ngói	Chế biến, kinh doanh đá xây dựng	Kinh doanh cát xây dựng và dịch vụ	Cộng
8.2.2.1 Kết quả kinh doanh bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.905.044.461	93.543.138.780	3.486.639.268	110.934.822.509
Giá vốn hàng bán	13.031.471.826	76.500.052.445	2.612.828.379	92.144.352.650
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	873.572.635	17.043.086.335	873.810.889	18.790.469.859
8.2.2.2 Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				
Chi phí khấu hao	671.101.598	40.909.092	10.141.740	722.152.430
Chi phí trả trước dài hạn	579.626.815	52.864.980	29.939.581	662.431.376



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8.2.2.3. Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2014

Tài sản cố định hữu hình cuối năm

Nguyên giá	10.454.922.786	376.039.856	227.272.727	11.058.235.369
Hao mòn lũy kế	(7.383.888.051)	(376.039.856)	(17.717.498)	(7.777.645.405)
Giá trị còn lại	3.071.034.735	-	209.555.229	3.280.589.964

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2015

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

10. Số liệu so sánh

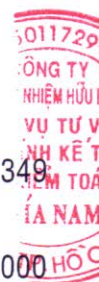
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Các số liệu so sánh của một số chỉ tiêu, khoản mục được phân loại lại cũng như được tính toán lại theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC, số liệu cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Đã trình bày trên BCTC kết thúc ngày 31/12/2014	Điều chỉnh	Trình bày lại
Đầu tư ngắn hạn/ Chứng khoán kinh doanh	121	22.419.885.349	(21.700.000.000)	719.885.349
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	21.700.000.000	21.700.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	219.215.915	172.099.000	391.314.915
Tài sản ngắn hạn khác	155	172.099.000	(172.099.000)	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đã trình bày trên BCTC kết thúc ngày 31/12/2014	Điều chỉnh/ Trình bày thêm	Trình bày lại
Thu nhập khác	31	2.628.172.270	(286.240.977)	2.341.931.293
Chi phí khác	32	1.883.738.219	(286.240.977)	1.597.497.242
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.669	(427)	2.242
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	Không trình bày	2.205	2.205

Các chỉ tiêu trên được trình bày lại theo TT 200/2014 TT - BTC với các nội dung cụ thể sau :

- Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày thành những khoản mục riêng biệt thay vì trình bày chung trong khoản mục Đầu tư tài chính ngắn hạn..
- Khoản tạm ứng cho CB CNV được trình bày trong khoản mục Phải thu ngắn hạn khác, QĐ 15 Yêu cầu trình bày trong khoản mục Tài sản ngắn hạn khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

- Khi thanh lý TSCĐ, khoản thu được sau khi trừ chi phí thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ nếu lãi được trình bày vào chỉ tiêu thu nhập khác, nếu lỗ trình bày vào chỉ tiêu Chi phí khác .
- Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định từ lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần phân phối cho các quỹ khen thưởng, phúc lợi cũng như các quỹ khác không thuộc vốn chủ sở hữu.
- Trình bày thêm chỉ tiêu Lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Bình Dương, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Phương

Nguyễn Thị Thu Phương

Nguyễn Ngọc Nui

